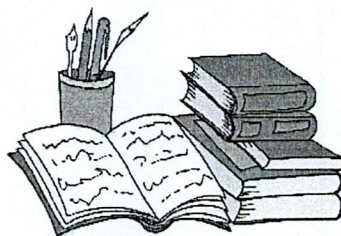


ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán quý I năm 2025 – kết thúc ngày 31/3/2025



Nơi gửi:

- Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh;
- Sở Tài chính Trà Vinh;
- Chi Cục thuế khu vực XVIII;
- Cục Thống kê Trà Vinh;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.974.089.776	19.274.642.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.014.927.714	10.884.827.998
1. Tiền	111	VI.01	1.014.927.714	831.904.248
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.052.923.750
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		520.000.000	778.878.904
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		520.000.000	778.878.904
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.999.755.690	6.242.207.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	16.148.584.707	4.044.416.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		580.500.000	580.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	1.545.331.633	1.891.951.289
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(274.660.650)	(274.660.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	635.760.871	424.285.424
1. Hàng tồn kho	141		721.516.146	510.040.699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(85.755.275)	(85.755.275)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		803.645.501	944.443.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	220.012.241	214.049.218
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	583.633.260	730.393.974
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.534.490.343	18.424.525.150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		12.281.209.256	13.097.608.241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	12.247.453.695	13.055.686.014
- Nguyên giá	222		37.380.079.476	37.380.079.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25.132.625.781)	(24.324.393.462)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33.755.561	41.922.227
- Nguyên giá	228		98.000.000	98.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(64.244.439)	(56.077.773)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	20.800.000	20.800.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	20.800.000	20.800.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.232.481.087	3.306.116.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	3.232.481.087	3.306.116.909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		38.508.580.119	37.699.168.058
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.531.952.619	6.614.592.957
I. Nợ ngắn hạn	310		5.531.952.619	6.614.592.957
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	1.211.435.227	560.096.253
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		73.470.917	1.684.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		753.989.914
4. Phải trả người lao động	314		2.239.345.119	4.469.568.568
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a	65.000.000	87.167.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	860.961.071	65.668.481

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINHSố 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.710.094.208	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(628.353.923)	676.417.373
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.976.627.500	31.084.575.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	32.976.627.500	31.084.575.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.500.000.000	17.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.500.000.000	17.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.569.182.471	4.569.182.471
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.907.445.029	9.015.392.630
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.015.392.630	63.739.562
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.892.052.399	8.951.653.068
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		38.508.580.119	37.699.168.058

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh,
Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

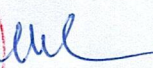


Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	17.759.981.224	18.767.814.666
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.759.981.224	18.767.814.666
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	12.745.573.205	11.604.241.995
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.014.408.019	7.163.572.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	21.713.928	1.202.150
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		56.686.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			56.686.100
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2.791.108.729	4.581.530.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		2.245.013.218	2.526.558.382
11. Thu nhập khác	31	VII.6	136.365	1.181.820
12. Chi phí khác	32	VII.7	15.500.000	655.036
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.363.635)	526.784
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.229.649.583	2.527.085.166
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	337.597.184	282.057.712
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.892.052.399	2.245.027.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

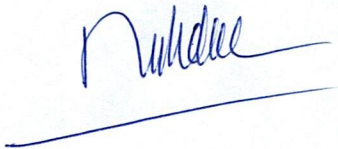
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.533.392.826	15.460.565.288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.078.277.985)	(3.245.697.375)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.684.921.244)	(7.877.229.937)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(22.167.568)	(204.085)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(800.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		764.430.757	733.427.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.132.332.694)	(11.704.125.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20.619.875.908)	(7.433.264.532)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.971.121.096)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.749.975.624	5.009.311.755
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.749.975.624	3.038.190.659
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(9.869.900.284)	(4.395.073.873)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.884.827.998	15.279.901.871
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			

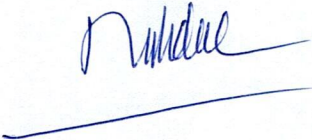
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	VIII	1.014.927.714	10.884.827.998

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Quý I năm 2025**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần Nhà nước nắm giữ 64% vốn.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** dịch vụ công ích và xây dựng cơ bản
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Quản lý khai thác và sử dụng các công trình: hệ thống thoát nước vỉa hè, điện chiếu sáng công cộng, cây xanh công viên, xử lý rác thải và quản lý khu nghĩa địa, mai táng, hỏa táng, xây dựng và sửa chữa công trình công cộng,...
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
- 5. Cấu trúc doanh nghiệp:**
 - Danh sách các công ty con: Công ty TNHH một thành viên cây xanh và môi trường Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Đầu tư vào công ty con: Công ty con là Công ty chịu sự kiểm soát của Công ty CP Công trình đô thị Trà Vinh. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu). Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ

trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

+ Công ty áp dụng doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường với thuế suất 10% theo quy định tại điểm a, khoản 2, điều 15 Nghị định 218/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 “*Phần thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường*”. Và theo quy định tại Khoản 2, Điều 20 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 “*Miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn không thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ*”.

+ Các hoạt động kinh doanh khác Công ty phải nộp thuế theo thuế suất 20%.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền mặt	89.388.227	10.198.709
Tiền gửi ngân hàng	925.539.487	821.705.539
Các khoản tương đương tiền		10.052.923.750
Cộng	1.014.927.714	10.884.827.998

02. Đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền gửi ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Trà Vinh		668.878.904
Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Trà Vinh	520.000.000	110.000.000
Cộng	520.000.000	778.878.904

03. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Đầu tư vào công ty con: công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát.	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000

04. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Cầu Ngang	32.600.000	550.110.874
Phòng Quản lý đô thị TP Trà Vinh	3.200.142.339	2.641.699.054
Phòng Nông nghiệp và Môi trường TP	12.301.966.198	
Công Ty CP ĐTXD Đại Đông Hải	177.036.863	177.036.863
Các khách hàng khác	436.839.307	675.569.960
Cộng	16.148.584.707	4.044.416.751

05. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	1.545.331.633	1.891.951.289
- Cty TNHH MTV CX và MT Thành Phát	790.336.482	1.290.336.482
- Thu hồi tiền hỗ trợ nhà ở cho người quản lý, người lao động	411.500.000	436.500.000
- Thu hồi chi phí cho hội đồng nghiệm thu công ích	111.400.000	111.400.000
- Thu khác.	232.095.151	53.714.807
b) Dài hạn	-	-

06. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Nguyên liệu, vật liệu	475.870.736	379.338.783
+ Trong đó, trích lập dự phòng	-85.755.275	-85.755.275
- Công cụ, dụng cụ	37.023.903	50.366.916
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	208.621.507	80.335.000
Cộng	635.760.871	424.285.424

- Công ty đã lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Công ty không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	8.477.517.988	1.064.972.005	26.869.068.453	931.521.030	37.000.000	37.380.079.476
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	8.477.517.988	1.064.972.005	26.869.068.453	931.521.030	37.000.000	37.380.079.476
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	2.879.025.604	658.164.196	19.883.818.670	896.841.472	6.543.520	24.324.393.462
- Khấu hao trong kỳ	152.794.749	62.504.061	585.450.174	4.400.001	3.083.334	808.232.319
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.031.820.353	720.668.257	20.469.268.844	901.241.473	9.626.854	25.132.625.781
Giá trị còn lại						-
Tại ngày đầu kỳ	5.598.492.384	406.807.809	6.985.249.783	34.679.558	30.456.480	3.055.686.014

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Tại ngày cuối kỳ	5.445.697.635	344.303.748	6.399.799.609	30.279.557	27.373.146	12.247.453.695

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	98.000.000	98.000.000
- Mua trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	98.000.000	98.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		-
Số dư đầu kỳ	56.077.773	56.077.773
- Khấu hao trong kỳ	8.166.666	8.166.666
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	64.244.439	64.244.439
Giá trị còn lại		-
- Tại ngày đầu kỳ	41.922.227	41.922.227
- Tại ngày cuối kỳ	33.755.561	33.755.561

09. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn	220.012.241	214.049.218
Công cụ, dụng cụ.	100.739.490	94.776.467
Đất trồng cây mua dự trữ thi công công trình	119.272.751	119.272.751
b) Dài hạn	3.232.481.087	3.306.116.909
Thuê đất xây dựng kho bãi và văn phòng Đội	800.000.000	860.000.000
Thuê đất xây dựng nhà kho và văn phòng đội (gia hạn thời gian từ 01/8/2028 - 31/7/2036)	2.400.000.000	2.400.000.000
Chi phí trả trước khác	32.481.087	46.116.909
Cộng	3.452.493.328	3.520.166.127

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.211.435.227	560.096.253
Công ty TNHH MTV Cây xanh và Môi trường Thành Phát – Công ty con	880.669.841	297.788.083
Nhà cung cấp khác	330.765.386	262.308.170

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
<i>a) Phải nộp:</i>				
Thuế giá trị gia tăng	714.806.906	687.071.211	(1.419.000.000)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp		337.597.184		
Thuế thu nhập cá nhân	39.183.008	194.798.999	(407.696.594)	
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		-	-
Các loại thuế khác	-			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0			-
Cộng	753.989.914	1.219.467.394	(1.826.696.594)	
<i>b) Phải thu:</i>				
Thuế giá trị gia tăng				17.121.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679			392.695.495
Thuế thu nhập cá nhân				173.714.587
Thuế tài nguyên	101.295			101.295
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	0			-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	730.393.974			583.633.260

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	110.497.556	
- Bảo hiểm xã hội	467.439.670	
- Bảo hiểm y tế	82.278.263	
- Bảo hiểm thất nghiệp	36.649.968	
- UBND Tp Trà Vinh, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại nghĩa trang		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		43.823.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.095.614	21.844.981
Cộng	860.961.071	65.668.481

13. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	17.500.000.000	4.569.182.471	9.015.392.630	31.084.575.101
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay			1.892.052.399	1.892.052.399
Tăng khác				-
Giảm vốn trong năm nay				-
Lỗ trong năm nay				
Số dư cuối kỳ	17.500.000.000	4.569.182.471	10.907.445.029	32.976.627.500

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý	Trong quý		Đầu quý
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn của tổ chức	1.710.094.208	1.710.094.208		
Cộng	1.710.094.208	1.710.094.208		

15. Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
Tiền lương phải trả Công nhân trực tiếp	2.053.201.824	3.930.456.450
Tiền lương phải trả cán bộ quản lý	186.143.295	539.112.118
Cộng	2.239.345.119	4.469.568.568

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)**

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động vệ sinh môi trường	14.082.653.111	14.449.756.084
Doanh thu hoạt động khác	3.677.328.113	4.318.058.582
Cộng	17.759.981.224	18.767.814.666

02. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Giá vốn của hoạt động vệ sinh môi trường	10.042.247.203	8.985.591.394
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	2.703.326.002	2.618.650.601
Cộng	12.745.573.205	11.604.241.995

03. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.713.928	1.202.150
Cộng	21.713.928	1.202.150

04. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí lãi vay		56.686.100
Cộng		56.686.100

05. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 26)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí bán hàng khác		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1.561.020.416	3.246.154.291
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.923.729	27.078.777
Chi phí khấu hao TSCĐ	125.123.889	143.445.555
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	7.768.210
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.987.733	289.706.520
Chi phí quản lý bằng tiền khác	234.870.202	200.849.308
Chi phí quản lý không hợp lệ	578.182.760	666.527.678
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Cộng	2.791.108.729	4.581.530.339

06. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Thu nhập khác	136.365	1.181.820
Cộng	136.365	1.181.820

07. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí khác	15.500.000	655.036
Cộng	15.500.000	655.036

08. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.081.649.882	1.308.580.690
Chi phí nhân công	10.088.125.803	11.645.613.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	816.398.985	861.289.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.650.552	563.596.959

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí khác bằng tiền	234.870.202	185.849.308
Cộng	12.805.695.424	14.564.930.191

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	337.597.184	282.057.712
Cộng	337.597.184	418.950.815

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền: Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng: Công ty không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. Thông tin bổ sung khác

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

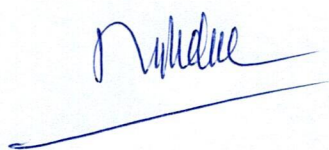
Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính./.

Trà Vinh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Thị Hà Duyên

Nguyễn Văn Nguyễn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	10.198.709		1.337.878.294	1.258.688.776	89.388.227	
1111	Tiền Việt Nam	10.198.709		1.337.878.294	1.258.688.776	89.388.227	
112	Tiền gửi Ngân hàng	821.705.539		25.109.740.879	25.005.906.931	925.539.487	
1121	Tiền Việt Nam	821.705.539		25.109.740.879	25.005.906.931	925.539.487	
113	Tiền đang chuyển			8.427.992.936	8.427.992.936		
1131	Tiền Việt Nam			8.427.992.936	8.427.992.936		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.831.802.654		548.172.970	10.859.975.624	520.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	10.831.802.654		548.172.970	10.859.975.624	520.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	4.042.731.951		18.117.832.414	6.085.450.575	16.075.113.790	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			139.217.103	139.217.103		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			139.217.103	139.217.103		
138	Phải thu khác	1.864.211.824		290.525.883	778.894.558	1.375.843.149	
1388	Phải thu khác	1.864.211.824		290.525.883	778.894.558	1.375.843.149	
141	Tạm ứng	24.094.484		208.439.000	66.445.000	166.088.484	
152	Nguyên liệu, vật liệu	379.338.783		150.881.660	54.349.707	475.870.736	
153	Công cụ, dụng cụ	50.366.916		126.048.888	139.391.901	37.023.903	
1531	Công cụ, dụng cụ	50.366.916		126.048.888	139.391.901	37.023.903	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	80.335.000		11.150.474.786	11.022.188.279	208.621.507	
211	Tài sản cố định hữu hình	37.380.079.476				37.380.079.476	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.316.608.897				8.316.608.897	
2112	Máy móc, thiết bị	1.064.972.005				1.064.972.005	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	26.753.568.453				26.753.568.453	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.047.021.030				1.047.021.030	
2118	TSCĐ khác	197.909.091				197.909.091	
213	Tài sản cố định vô hình	98.000.000				98.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	98.000.000				98.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		24.380.471.235		816.398.985		25.196.870.220
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		24.324.393.462		808.232.319		25.132.625.781
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		56.077.773		8.166.666		64.244.439
221	Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000				2.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		360.415.925				360.415.925
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		274.660.650				274.660.650
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		85.755.275				85.755.275
241	Xây dựng cơ bản dở dang	20.800.000				20.800.000	
2411	Mua sắm TSCĐ	20.800.000				20.800.000	
242	Chi phí trả trước	3.520.166.127		55.770.955	123.443.754	3.452.493.328	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	214.049.218		55.770.955	49.807.932	220.012.241	
2422	Chi phí trả trước dài hạn	3.306.116.909			73.635.822	3.232.481.087	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.400.000				3.400.000	
244.2	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (ngắn hạn)	3.400.000				3.400.000	
331	Phải trả cho người bán	20.403.747		1.078.277.985	1.729.616.959		630.935.227
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		23.595.940	1.968.913.697	1.361.684.497	583.633.260	
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		714.806.906	1.558.217.103	826.288.314	17.121.883	
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	730.292.679			337.597.184	392.695.495	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		39.183.008	407.696.594	194.798.999	173.714.587	
3336	Thuế tài nguyên	101.295				101.295	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		4.469.568.568	11.151.130.134	8.920.906.685		2.239.345.119
3341	Phải trả NLD năm 2019,2022,2024		3.930.456.450	3.930.456.450			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3343	Phải trả người lao động năm 2020, 2025			4.850.956.965	6.904.158.789		2.053.201.824
3344	Lương trả cán bộ quản lý		539.112.118	890.113.564	537.144.741		186.143.295
3346	Phải trả công nhân thuê ngoài			174.831.859	174.831.859		
3348	Phải trả người lao động khác			1.304.771.296	1.304.771.296		
335	Chi phí phải trả		87.167.568	22.167.568			65.000.000
338	Phải trả, phải nộp khác		65.423.500	1.196.258.725	1.991.796.296		860.961.071
338.1	Phải trả tiền bán đất tại NTND				2.970.000		2.970.000
338.2	Thuế TNCN hoàn trả NLD sau quyết toán thuế				95.702.114		95.702.114
338.3	Cổ tức phải trả cổ đông		43.823.500				43.823.500
3382	Kinh phí công đoàn				110.497.556		110.497.556
3383	Bảo hiểm xã hội			941.149.480	1.408.589.150		467.439.670
3384	Bảo hiểm y tế			166.293.568	248.571.831		82.278.263
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			73.815.677	110.465.645		36.649.968
3388	Phải trả, phải nộp khác		21.600.000	15.000.000	15.000.000		21.600.000
341	Vay và nợ thuê tài chính				1.710.094.208		1.710.094.208
3411	Các khoản đi vay				1.710.094.208		1.710.094.208
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		676.417.373	1.304.771.296			(628.353.923)
3531	Quỹ khen thưởng		672.733.248	1.304.771.296			(632.038.048)
3532	Quỹ phúc lợi		3.684.125				3.684.125
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		17.500.000.000				17.500.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		4.569.182.471				4.569.182.471
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.015.392.630	8.951.653.068	10.843.705.467		10.907.445.029
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		63.739.562		8.951.653.068		9.015.392.630
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		8.951.653.068	8.951.653.068	1.892.052.399		1.892.052.399
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			17.759.981.224	17.759.981.224		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			44.330.000	44.330.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			184.908.502	184.908.502		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			15.144.626.700	15.144.626.700		
5116	Doanh thu tiền dịch vụ thu gom rác			2.386.116.022	2.386.116.022		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			31.349.560	31.349.560		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			905.544.122	905.544.122		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7.367.262.983	7.367.262.983		
627	Chi phí sản xuất chung			2.322.962.350	2.322.962.350		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.159.842.404	1.159.842.404		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			148.182.031	148.182.031		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			691.275.096	691.275.096		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			323.662.819	323.662.819		
632	Giá vốn hàng bán			12.745.573.205	12.745.573.205		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			2.791.108.729	2.791.108.729		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.561.020.416	1.561.020.416		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			27.923.729	27.923.729		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			125.123.889	125.123.889		
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			260.987.733	260.987.733		
6428	Chi phí bằng tiền khác			234.870.202	234.870.202		
6429	Chi phí quản lý không hợp lệ			578.182.760	578.182.760		
711	Thu nhập khác			136.365	136.365		
811	Chi phí khác			15.500.000	15.500.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			337.597.184	337.597.184		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			337.597.184	337.597.184		
911	Xác định kết quả kinh doanh			17.781.831.517	17.781.831.517		
Cộng		61.147.635.210	61.147.635.210	153.394.995.480	153.394.995.480	63.411.895.347	63.411.895.347

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ TRÀ VINH

Số 48A, Sơn Thông, Khóm 1, Phường 7, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hà Duyên

Lập, Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Nguyễn